

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-STNMT ngày 07/7/2020 và UBND thị xã Phước Long tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 09/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Theo bảng tổng hợp sau:



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.938,43	100,00	11.939,00	-0,57	11.938,43	100,00
I	LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.229,21	68,93	7.746,00	-0,57	7.745,43	64,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,60	0,57	69,00	-0,40	68,60	0,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>58,34</i>	<i>0,49</i>	<i>58,00</i>	<i>-</i>	<i>58,00</i>	<i>0,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,82	0,35	39,00		39,00	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,11	57,60	6.469,00	-0,17	6.468,83	54,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			305,00	-	305,00	2,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.233,78	10,33	856,00	-	856,00	7,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,90	0,07	8,00	-	8,00	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.709,22	31,07	4.193,00	-	4.193,00	35,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,98	0,10	75,00	-	75,00	0,63
2.2	Đất an ninh	CAN	2,76	0,02	6,00	-0,20	5,80	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	50,00	-	50,00	0,42
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,71	0,04	399,00	-	399,00	3,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,95	0,64	115,00	-	115,00	0,96
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thị xã, cấp xã	DHT	2.740,88	22,96	2.543,00	-	2.543,00	21,30
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,70</i>	<i>0,02</i>	<i>27,00</i>	<i>-5,91</i>	<i>21,09</i>	<i>0,18</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,63</i>	<i>0,03</i>	<i>8,00</i>	<i>-</i>	<i>8,00</i>	<i>0,07</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>22,73</i>	<i>0,19</i>	<i>30,00</i>	<i>0,16</i>	<i>30,16</i>	<i>0,25</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,91</i>	<i>0,04</i>	<i>33,00</i>	<i>-21,10</i>	<i>11,90</i>	<i>0,10</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	0,02	8,00	2,89	10,89	0,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,08	0,02	14,00	-	14,00	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,71	0,71	92,00	-	92,00	0,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,67	2,85	381,50	-	381,50	3,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,44	0,65	68,00	-29,64	38,36	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	0,03	2,00	1,43	3,43	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,58	0,15	18,00	0,28	18,28	0,15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD	29,01	0,24	38,00	-	38,00	0,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,27	0,05	-	15,77	15,77	0,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,02	-	3,49	3,49	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15	0,03	-	6,65	6,65	0,06
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	0,00	-	0,19	0,19	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	257,62	2,16	-	335,97	335,97	2,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dung	MNC	44,01	0,37	-	44,01	44,01	0,37
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	0,02	-	2,66	2,66	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,03	56,35	6.727,00	0,03	6.727,03	56,35
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	62,00	62,00	0,52
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-	6.468,84	6.468,84	54,18
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	312,00	-	312,00	2,61
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	856,00	0,00	856,00	7,17
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	50,00	-	50,00	0,42
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-	-	399,00	-	399,00	3,34
8	Khu du lịch	-	-	-	-	5,07	5,07	0,04
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	118,24	118,24	0,99

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích SDD (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp phường, xã (ha)						
			Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	788,78	94,55	43,22	111,41	38,90	123,91	125,24	251,56
1.1	Đất trồng lúa	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	511,26	68,59	43,22	34,91	38,90	123,91	125,20	76,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	277,48	25,96	-	76,49	-	-	-	175,03
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	130,86	5,90	5,83	103,10	-	15,72	0,30	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,48	-	1,48	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất RPH chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	100,30	1,30	-	99,00	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	25,03	-	0,88	-	23,97	0,18	-	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đến năm 2020, trên địa bàn thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng đặc dụng, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Phước Long triển khai thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

d) Thẩm định và tham mưu phê duyệt Kế hoạch sử đất hàng năm của thị xã Phước Long đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt.

đ) Khi Chính phủ thống nhất phê duyệt điều chỉnh Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất lại cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND thị xã Phước Long

a) Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trên cơ sở Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, báo cáo, trình HĐND Thị xã xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thị xã.

đ) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc



dụng, đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

f) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

h) Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh